

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐHVN-ĐT

V/v báo cáo đề án tuyển sinh
đại học chính quy năm 2022

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2022

Kính gửi: **Đại học Quốc gia Hà Nội**

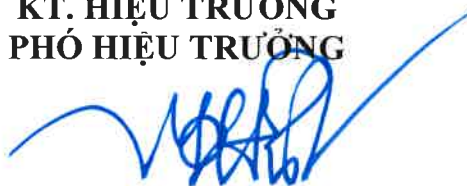
Thực hiện Công văn số 559/ĐHQGHN-ĐT ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc rà soát phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022, Trường Đại học Việt Nhật đã xây dựng, cập nhật đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 (đề án đính kèm công văn này)

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Hiệu trưởng (đề b/c);
- Lưu: VT, ĐT&CTSV, L04

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Oanh

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

a) Tên trường, địa chỉ và trang tin

Địa chỉ:	Trường Đại học Việt Nhật, Đường Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội		
Tỉnh/ Thành phố:	Hà Nội	Quận/Huyện:	Nam Từ Liêm
Điện thoại:	02473066001 - 5093	Hotline:	0966954736
Email:	admission@vju.ac.vn	Website:	http://vju.ac.vn
Trang web tuyển sinh	admission.vju.ac.vn	Facebook:	www.facebook.com/vnu.vju

b) Sứ mệnh

Sứ mệnh của Trường Đại học Việt Nhật là:

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao hướng tới trở thành nhà lãnh đạo, nhà quản lý và chuyên gia ở Việt Nam, Nhật Bản, khu vực Đông Á và thế giới;
- Cung cấp các sản phẩm nghiên cứu trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và khoa học phục vụ phát triển bền vững; xúc tiến chuyển giao tri thức giữa Việt Nam và Nhật Bản nhằm phụng sự xã hội;
- Đóng góp thực hiện sứ mệnh của ĐHQGHN và thúc đẩy sự phát triển hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Thể hiện trách nhiệm xã hội thông qua tuân thủ các nguyên tắc: Bền vững, Toàn cầu, Hợp tác, Minh bạch và Đa dạng;
- Thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản.

2. Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2020

STT	Trình độ đào tạo/ ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng cộng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Đại học								
1.1	Chính quy								
1.1.1	Nhật Bản học							106	106
1.1.2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính					42			42

STT	Trình độ đào tạo/ ngành đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng cộng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2	Sau đại học								
2.1	Tiến sĩ								
2.2	Thạc sĩ								
2.2.1	Lãnh đạo toàn cầu					27			27
2.2.2	Biến đổi khí hậu và Phát triển							33	33
2.2.3	Công nghệ Nano				8				8
2.2.4	Kỹ thuật hạ tầng							13	13
2.2.5	Kỹ thuật môi trường							11	11
2.2.6	Chính sách công			18					18
2.2.7	Khu vực học							19	19
2.2.8	Quản trị kinh doanh			24					24
Tổng cộng				42	8	69		182	301

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.1.2. Năm 2020

TT	Phương thức tuyển sinh
1	Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2020
2	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (xét hồ sơ và phỏng vấn)
3	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển
4	Xét tuyển theo phương thức khác
-	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT
-	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT
-	Xét tuyển chứng chỉ A-Level
-	Xét tuyển chứng chỉ ACT

3.1.2. Năm 2021

TT	Phương thức tuyển sinh
1	Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2021
3	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (xét hồ sơ và phỏng vấn)
4	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển
5	Xét tuyển theo phương thức khác
-	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức
-	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (ngành Nhật Bản học xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh hoặc tiếng Nhật, ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính chỉ xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh), kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021
-	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT
-	Xét tuyển chứng chỉ A-Level
-	Xét tuyển chứng chỉ ACT

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -1			Năm tuyển sinh -2		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành V						
- Ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính	30	36	21,25	-	-	-
+ Tổ hợp 1: A00						
+ Tổ hợp 2: A01						
Khối ngành VII						
- Ngành Nhật Bản học	30	44	24,65	30	33	19.4

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -1			Năm tuyển sinh -2		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
+ Tổ hợp 1: A01						
+ Tổ hợp 2: D01						
+ Tổ hợp 3: D06						
+ Tổ hợp 4: D28						
+ Tổ hợp 5: D14						
+ Tổ hợp 6: D63						
+ Tổ hợp 5: D78						
+ Tổ hợp 6: D81						
Tổng	60	80	/	30	33	/

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng (*)

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: 75ha.
- Tổng diện tích sàn hiện nay trực tiếp phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 2.868,5 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Dùng chung trong ĐHQGHN.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Tổng số	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	34	2151
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	650
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	200
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	631
1.5	Số phòng học đa phương tiện	09	270
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	08	400
2.	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	04	7114
3.	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	03	341
	Tổng cộng	41	/

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	03 phòng thí nghiệm	Thiết bị thực nghiệm được trang bị hiện đại
2	01 phòng học máy tính	Máy tính đồng bộ, hiện đại

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nội dung	Tổng số
1	Số phòng đọc	05
2	Số chỗ ngồi đọc	1360
3	Số máy tính của thư viện	270
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử	- Sách: 125.000 tên với gần 450.000 bản - Kết quả nghiên cứu: 2000 đề tài - Luận văn, luận án: 28.000 tên - Tài liệu số: 50.000 tên với gần 3 triệu trang - Cơ sở dữ liệu: Science Direct, Nature, SpringerLink, Emerald, ACM, IG Publishing
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	42 thư viện liên kết

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu ()**

a) Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	Furuta Motoo	Nam	GS	TS	Khu vực học			7310613	Nhật Bản học	
2.	Habu Eri	Nữ	GS	TS	Chính sách			7310613	Nhật Bản học	
3.	Honda Miki	Nữ	GS	TS	Quan hệ quốc tế			7310613	Nhật Bản học	
4.	Ishioka Katsutoshi	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
5.	Iwase Maomi	Nữ	GS	TS	Nghệ thuật			7310613	Nhật Bản học	
6.	Iwatani Juro	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
7.	Kimijima Yuko	Nữ	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
8.	Kitazawa Aki	Nữ	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
9.	Kurihara Hirohide	Nam	GS	TS	Quốc tế học			7310613	Nhật Bản học	
10.	Kurokawa Satoshi	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
11.	Miyazaki Satoshi	Nam	GS	TS	Nhật ngữ ứng dụng			7310613	Nhật Bản học	
12.	Nakanishi Yuji	Nam	GS	TS	Xã hội học			7310613	Nhật Bản học	
13.	Shimamura Yuko	Nữ	GS	TS	Nhật Bản học			7310613	Nhật Bản học	
14.	Shimazaki Yuko	Nữ	GS	TS	Quan hệ quốc tế			7310613	Nhật Bản học	
15.	Shiraishi Masaya	Nam	GS	TS	Quan hệ quốc tế			7310613	Nhật Bản học	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
16.	Yamamoto Tatsuhiko	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
17.	Yanagi Akimasa	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
18.	Yoshikawa Kenji	Nam	GS	TS	Văn học			7310613	Nhật Bản học	
19.	Sato Yasunobu	Nam	GS	TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
20.	Yamada Mitsuru	Nam	GS	TS	Chính trị học			7310613	Nhật Bản học	
21.	Kawashima Takane	Nam	PGS	TS	Chính trị học			7310613	Nhật Bản học	
22.	Karikomi Shunji	Nam	PGS	TS	Xã hội học			7310613	Nhật Bản học	
23.	Suzumura Yusuke	Nam	PGS	TS	Triết học			7310613	Nhật Bản học	
24.	Trần Thị Thanh Tú	Nữ	PGS	TS	Tài chính ngân hàng			7310613	Nhật Bản học	
25.	Aibara Shinobu	Nữ		TS	Tiếng Nhật	x		7310613	Nhật Bản học	
26.	RYU Jung Hyun	Nữ		TS	Quốc tế học			7310613	Nhật Bản học	
27.	Sugita Shohei	Nam		TS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
28.	Ueda Shinya	Nam		TS	Văn học	x		7310613	Nhật Bản học	
29.	Đặng Quang Vinh	Nam		TS	Kinh tế học			7310613	Nhật Bản học	
30.	Dương Thị Thủy	Nữ		TS	Marketing			7310613	Nhật Bản học	
31.	Vũ Hoàng Linh	Nam		TS	Kinh tế ứng dụng			7310613	Nhật Bản học	
32.	Lê Cẩm Nhung	Nữ		TS	Văn học			7310613	Nhật Bản học	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
33.	Phạm Thị Hồng	Nữ		ThS	Tiếng Nhật	x		7310613	Nhật Bản học	
34.	MATSUNAMI Chiharu	Nữ		ThS	Tiếng Nhật	x		7310613	Nhật Bản học	
35.	Tsukahara Nagaaki	Nam		ThS	Luật			7310613	Nhật Bản học	
36.	ISHIKAWA Masatoshi	Nam	GS	TS	Công nghệ thông tin			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
37.	KASAI Hideaki	Nam	GS	TS	Toán lý			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
38.	TAMURA Makoto	Nam	PGS	TS	Biến đổi khí hậu			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
39.	Phùng Đức Tuấn	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
40.	Nguyễn Hoàng Oanh	Nam		TS	Vật lý lý thuyết			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
41.	HINO Yoshifumi	Nam		TS	Quản trị kinh doanh			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
42.	Phùng Thị Việt Bắc	Nữ		TS	Toán lý			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
43.	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		TS	Bản đồ, viễn thám, hệ thông tin địa lý			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
44.	Phạm Tiến Thành	Nam		TS	Điện - Điện Tử			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
45.	Bùi Nguyên Quốc Trinh	Nam	PGS	TS	Khoa học Vật liệu			7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
46.	Hoàng Thị Thu Duyên	Nữ		TS	Khoa học Môi trường			7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	
47.	Trần Thị Việt Hà	Nữ		TS	Kỹ thuật Môi trường			7620122	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	
48.	Nguyễn Thị An Hằng	Nữ		TS	Kỹ thuật Môi trường			7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	
49.	Đặng Thanh Tú	Nữ		TS	Kỹ thuật môi trường			7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	
50.	Nguyễn Thùy Dương	Nữ		TS	Địa chất học			7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	
51.	Đặng Minh Hiếu	Nam		TS	Công nghệ sinh học			7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
52.	Eriko YASUNAGA	Nữ	PGS	TS	Nông nghiệp			7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	
53.	Jun NAKAJIMA	Nam	GS	TS	Kỹ thuật môi trường			7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	
54.	Takeuchi Ryo	Nam		TS	Kinh tế sinh thái			7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	
55.	KOTERA Akihiko	Nam		TS	Khoa học nông nghiệp			7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	
56.	Nguyễn Đình Đức	Nam	GS	TSKH	Cơ học vật rắn - vật liệu Composite			7580201	Kỹ thuật xây dựng	
57.	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		TS	Xây dựng dân dụng – Kỹ thuật			7580201	Kỹ thuật xây dựng	
58.	Nguyễn Ngọc Vinh	Nam		TS	Xây dựng cầu đường; kết cấu thép			7580201	Kỹ thuật xây dựng	
59.	Nguyễn Văn Quang	Nam		TS	Bản đồ, viễn thám, hệ thông tin địa lý			7580201	Kỹ thuật xây dựng	

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
60.	Phan Lê Bình	Nam		TS	Kỹ thuật vận tải			7580201	Kỹ thuật xây dựng	
61.	KATO Hironori	Nam	GS	TS	Kỹ thuật xây dựng			7580201	Kỹ thuật xây dựng	
62.	TAKEDA Shinichi	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật vận tải			7580201	Kỹ thuật xây dựng	
63.	Kumazawa Takayuki	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật hạ tầng			7580201	Kỹ thuật xây dựng	
64.	Yuichi Fukukawa	Nam	GS	TS	Quy hoạch đô thị			7580201	Kỹ thuật xây dựng	
65.	OKAMOTO Naohisa	Nam	GS	TS	Kỹ thuật hạ tầng			7580201	Kỹ thuật xây dựng	
Tổng số giảng viên toàn trường							65			

b) Danh sách giảng viên thỉnh giảng

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1.	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	GS	TS	Khoa học xã hội		7310613	Nhật Bản học		
2.	Nguyễn Văn Kim	Nam	GS	TS	Lịch sử		7310613	Nhật Bản học		
3.	Vũ Minh Giang	Nam	GS	TSKH	Khoa học lịch sử		7310613	Nhật Bản học		
4.	Phạm Hồng Tung	Nam	GS	TS	Đông Nam Á học, sử học		7310613	Nhật Bản học		
5.	Đào Thanh Trường	Nam	PGS	TS	Xã hội học		7310613	Nhật Bản học		
6.	Đỗ Mạnh Hồng	Nam	PGS	TS	Kinh tế phát triển		7310613	Nhật Bản học		
7.	Hồ Việt Hạnh		PGS	TS	Chính trị học		7310613	Nhật Bản học		
8.	Ngô Tuấn Nghĩa	Nam	PGS	TS	Kinh tế chính trị		7310613	Nhật Bản học		
9.	Nguyễn Tiến Lực	Nam	PGS	TS	Quan hệ quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
10.	Nguyễn Việt Khôi	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7310613	Nhật Bản học		
11.	Nhâm Phong Tuấn	Nam	PGS	TS	Quản trị chiến lược		7310613	Nhật Bản học		
12.	Phạm Quang Tuấn	Nam	PGS	TS	Địa lý		7310613	Nhật Bản học		
13.	Phạm Quý Long	Nam	PGS	TS	Quản lý kinh tế		7310613	Nhật Bản học		
14.	Phạm Thị Liên	Nữ	PGS	TS	Quản trị kinh doanh		7310613	Nhật Bản học		
15.	Bùi Tiến Đạt	Nam		TS	Luật học		7310613	Nhật Bản học		
16.	Chu Xuân Giao	Nam		TS	Văn hóa khu vực		7310613	Nhật Bản học		
17.	Đặng Kim Khánh Ly	Nữ		TS	Xã hội học		7310613	Nhật Bản học		
18.	Đặng Thị Việt Phương	Nữ		TS	Xã hội học		7310613	Nhật Bản học		

S	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
19.	Đào Thị Bích Thủy	Nữ		TS	Kinh tế học		7310613	Nhật Bản học		
20.	Đình Thị Hiền Lương	Nữ		TS	Quan hệ quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
21.	Hoàng Khắc Lịch	Nam		TS	Kinh tế học		7310613	Nhật Bản học		
22.	Ngô Hương Lan	Nữ		TS	Nhật Bản học		7310613	Nhật Bản học		
23.	Nguyễn Bích Thảo	Nữ		TS	Luật		7310613	Nhật Bản học		
24.	Nguyễn Dương Đỗ Quyên	Nữ		TS	Đông phương học, Châu Á học		7310613	Nhật Bản học		
25.	Nguyễn Thị Hồng Yến	Nữ		TS	Luật công quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
26.	Nguyễn Phú Hà	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7310613	Nhật Bản học		
27.	Nguyễn Song Lan Anh	Nữ		TS	National Japanese Education		7310613	Nhật Bản học		
28.	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ		TS	Kế toán quản trị		7310613	Nhật Bản học		
29.	Nguyễn Thị Phương Châm	Nữ		TS	Luật		7310613	Nhật Bản học		
30.	Nguyễn Thùy Anh	Nữ		TS	Nghiên cứu quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
31.	Nguyễn Thùy Trang	Nữ		TS	Quan hệ quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
32.	Phan Cao Nhật Anh	Nam		TS	Xã hội học		7310613	Nhật Bản học		
33.	Phan Thị Lan Hương	Nữ		TS	Luật và chính trị		7310613	Nhật Bản học		
34.	Phan Thị Thanh Thủy	Nữ		TS	Luật		7310613	Nhật Bản học		
35.	Trần Huy Phương	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7310613	Nhật Bản học		
36.	Trần Kiên	Nam		TS	Luật		7310613	Nhật Bản học		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
37.	Trần Thị Thanh Liên	Nữ		TS	Quốc tế học		7310613	Nhật Bản học		
38.	Phạm Duy Khương	Nam		TS	Kinh doanh quốc tế		7310613	Nhật Bản học		
39.	Phạm Thị Thu Cúc	Nữ		ThS	Văn hóa học		7310613	Nhật Bản học		
40.	Nguyễn Hà Nam	Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
41.	Đình Văn An	Nam		TS	Vật lý thuyết		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
42.	Nguyễn Tiến Cường	Nam		TS	Khoa học Vật liệu		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
43.	Vũ Gia Huy	Nam		TS	Điện tử viễn thông		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
44.	Lê Viết Gia Khánh	Nam		KS	Vật lý ứng dụng		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
45.	Phạm Tiến Lâm	Nam		TS	Khoa học vật liệu		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
46.	Nguyễn Dương Nguyên	Nam		TS	Khoa học dữ liệu		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
47.	Phạm Đình Tùng	Nam		TS	Khoa học dữ liệu		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
48.	Phạm Văn Thành	Nam		TS	Khoa học Vật liệu		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
49.	Nguyễn Cảnh Việt	Nam		ThS	Tin học vật lý		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
50.	Nguyễn Văn Triết	Nam		TS	Kỹ thuật điều khiển		7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
51.	Keisuke NEMOTO	Nam	GS	TS	Khoa học cây trồng/ Sinh học Nông nghiệp		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
52.	Khương Thị Thu Hương	Nữ		TS	Sinh học/ Sinh lý thực vật/ Sinh học và Công nghệ Sinh học thực vật		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
53.	Liangliang YANG	Nam	GS	TS	Nông nghiệp thông minh		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
54.	Phạm Châu Thùy	Nữ		TS	Môi trường/ Hệ thống môi trường/Khoa học và Kỹ thuật môi trường		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
55.	Shuichiro Yoshida	Nam	GS	TS	Kỹ thuật môi trường nông nghiệp		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
56.	Nguyễn Quang Phi	Nam		TS	Thủy nông – Cải tạo đất/ Quy hoạch và Quản lý tài nguyên nước/ An toàn và Kỹ thuật công trình		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
57.	Trần Quốc Lập	Nam		TS	Thủy nông – Cải tạo đất/ Quản lý tài nguyên nước/ Kỹ thuật tài nguyên nước		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
58.	Đỗ Thị Cẩm Vân	Nữ		TS	Khoa học môi trường/ Khoa học nông nghiệp		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
59.	Nguyễn Đình Vinh	Nam		TS	Trồng trọt/ Nông học		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
60.	Nguyễn Xuân Bang	Nam		TS	Trồng trọt/ Kỹ thuật thực phẩm		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
61.	Đỗ Quang Trung	Nam		TS	Công nghệ sinh học		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
62.	Hiroyujki Ohta	Nam		TS	Vi sinh vật học đất/ Nông nghiệp		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
63.	Akihiko KAMOSHITA	Nam	GS	TS	Sinh học nông nghiệp/ Khoa học nông nghiệp		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
64.	Lê Tất Khương	Nam	PGS	TS	Trồng trọt		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
65.	Yuji Masutomi	Nam	PGS	TS	Vật lý/ Khoa học môi trường toàn cầu		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
66.	Takayuki Kumazawa	Nam	PGS	TS	Kiến trúc sư/ Kỹ thuật hạ tầng		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
								bền vững		
67.	Nguyễn Hữu Du	Nam		TS	Thông kê ứng dụng/ Sư phạm toán học		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
68.	Vũ Thị Thu Giang	Nữ		TS	Toán học		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
69.	Masafumi Fujita	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật hạ tầng và đô thị		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
70.	Phạm Quang Dũng	Nam		TS	Khoa học máy tính		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
71.	Nguyễn Xuân Thảo	Nam		TS	Toán học		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
72.	Takeshi SAKURAI	Nam	GS	TS	Kinh tế nông nghiệp		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
73.	Nguyễn Hữu Dũng	Nam		TS	Kinh tế sinh thái/ Kinh tế Quốc tế và phát triển/ Khoa học sinh thái rừng		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
74.	Katsutoshi Ishioka	Nam	GS	TS	Luật xã hội/ Kinh tế nông nghiệp		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
75.	Nguyễn Văn Sửu	Nam	PGS	TS	Lịch sử/ Nhân học		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
76.	Trần Thị Thu Hà	Nữ	PGS	TS	Lâm nghiệp/ Lâm nghiệp xã hội/ Kinh tế và chính sách môi trường		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
77.	Đình Mai Vân	Nữ		TS	Lâm học/ Khoa học đất/ Sinh thái học đất		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
78.	Yohei Hoshino	Nam	GS	TS	Kỹ thuật cơ khí		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
79.	Vũ Thị Cương	Nữ		TS	Sinh học/ Công nghệ sinh học – vi sinh/ Sinh học phân tử		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
80.	Đỗ Tấn Dũng	Nam	PGS	TS	Bảo vệ thực vật		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
81.	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nữ	PGS	TS	Sinh học/ Sinh thái học		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
82.	Võ Thanh Sơn	Nam		TS	Quản lý tài nguyên/ Địa lý/ Đa dạng sinh học		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
83.	Trần Thị Hằng	Nữ		ThS	Lâm nghiệp xã hội		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
84.	Kazuhiko Narisawa	Nam	GS	TS	Nông nghiệp		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
85.	Youji Nitta	Nam	GS	TS	Nông nghiệp (cây lương thực)		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
86.	Koshi Yoshida	Nam	PGS	TS	Nông nghiệp/ Quản lý tài nguyên nước		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
87.	Takeshi Yasue	Nam	GS	TS	Chăn nuôi gia súc/ Nông nghiệp		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
88.	Ronald Canero Estoque	Nam		TS	Lâm nghiệp/ Nông lâm nghiệp/ Địa môi trường/ GIS		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
89.	Teruyoshi Hayamizu	Nam		ThS	Kỹ thuật hóa học		7620122 QTD	Nông nghiệp thông minh và bền vững		
90.	Nguyễn Ngọc An	Nam		TS	Điện tử viễn thông		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
91.	Phạm Hoàng Anh	Nam	PGS	TS	Kết cấu xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
92.	Vũ Minh Anh	Nam		ThS	Kỹ thuật Hạ tầng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
93.	Vũ Thị Thùy Anh	Nữ		TS	Cơ kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
94.	Nguyễn Bính	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí động lực		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
95.	Lương Xuân Bính	Nam	PGS	TS	Kỹ thuật xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
96.	Nguyễn Văn Bích	Nam		TS	Kỹ thuật xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
97.	Phạm Hồng Công	Nam		TS	Cơ kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
98.	Lê Quỳnh Chi	Nữ		TS	Quy hoạch		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
99.	Mai Tiến Chính	Nam		TS	Đường sắt		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
100.	Trần Anh Dũng	Nam		TS	Đường sắt		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
101.	Ngô Đình Đạt	Nam		ThS	Kỹ thuật hạ tầng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
								dựng		
102.	Đỗ Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Kỹ thuật Hạ tầng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
103.	Trần Lê Hưng	Nam		TS	Kết cấu và vật liệu		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
104.	Đặng Thị Thanh Huyền	Nữ		PGS.TS	Kỹ thuật môi trường		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
105.	Trịnh Đình Lai	Nam		TS	Thủy văn		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
106.	Nguyễn Châu Lân	Nam		TS	Địa kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
107.	Trần Tuấn Linh	Nam		ThS	NKiến trúc		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
108.	Phạm Thúy Loan	Nữ	PGS	TS	Thiết kế và quy hoạch đô thị		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
109.	Đào Như Mai	Nữ	PGS	TS	Cơ học vật thể rắn		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
110.	Dương Tuấn Mạnh	Nam		TS	Cơ học vật rắn biến dạng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng đào tạo)
111.	Nguyễn Quang Minh	Nam	PGS	TS	Kiến trúc		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
112.	Vũ Hoài Nam	Nam	PGS	TS	Giao thông		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
113.	Vũ Minh Ngân	Nam		TS	Xây dựng và địa kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
114.	Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ		ThS. NCS	Quản lý xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
115.	Phạm Đình Nguyễn	Nam		NCS	Cơ Kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
116.	Vũ Đình Phụng	Nam	GS	TS	Đường Ô tô – Đường thành phố		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
117.	Đỗ Văn Quang	Nam		TS	Quy hoạch và quản lý		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
118.	Nguyễn Hoàng Quân	Nam		TS	Động lực học		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
119.	Nguyễn Thế Quân	Nam	PGS	TS	Quản lý xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
120.	Phùng Anh Quân	Nam		TS	Quản lý xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
								dựng		
121.	Trần Quốc Quân	Nam		TS	Cơ kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
122.	Nguyễn Cao Sơn	Nam		ThS	Cơ kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
123.	Nguyễn Ngọc Thắng	Nam		TS	Xây dựng công trình thủy		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
124.	Ngô Văn Thuyết	Nam		TS	Kết cấu		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
125.	Nguyễn Thanh Tú	Nữ		ThS	Công nghệ và quản lý xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
126.	Lê Văn Tuấn	Nam		TS	Xây dựng công trình		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
127.	Vũ Anh Tuấn	Nam		TS	Kiến trúc công trình		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
128.	Phạm Anh Tuấn	Nam		TS.KT S	Địa kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
129.	Nguyễn Quang Tuấn	Nam		TS	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		

S T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Tham niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng đăng ký đào tạo)
130.	Bùi Thanh Tùng	Nam	PGS	TS	Hệ thống cơ điện tử vi mô		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
131.	Nguyễn Hoàng Tùng	Nam	PGS	TS	Khoa học và kỹ thuật		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
132.	Nguyễn Quốc Toán	Nam		TS	Quản lý xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
133.	Trần Đình Trọng	Nam		TS	Trắc địa		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
134.	Đông Xuân Trường	Nam		TS	Công trình		7580201	Kỹ thuật xây dựng		
Tổng số giảng viên toàn trường						134				

Lưu ý:

(*) Trường ĐHVN sử dụng chung trang thiết bị, phòng thí nghiệm của các đơn vị đào tạo, Viện, Trung tâm nghiên cứu trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

(**) Theo Quyết định 391/QĐ-TTg về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHVN, giảng viên trong nước và ngoài nước có hợp đồng giảng dạy 01 học phần trong chương trình đào tạo được tính là giảng viên cơ hữu trong đề án mở ngành.

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

- Thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại Đại học Quốc gia Hà Nội quy định tại Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của Giám đốc ĐHQGHN; Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ GDĐT.

2. Phạm vi tuyển sinh: Trường ĐHVN tổ chức tuyển sinh trong toàn quốc và quốc tế.

3. Phương thức tuyển sinh

TT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2022	30%
2	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (xét hồ sơ và phỏng vấn)	30%
3	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	20%
4	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển	10%
5	Xét tuyển theo phương thức khác	10%
-	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2022	
-	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT	
-	Xét tuyển chứng chỉ A-Level	
-	Xét tuyển chứng chỉ ACT	

4. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy năm 2022

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định mở ngành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7310613	Nhật Bản học	86/QĐ-ĐHVN	30/01/2020	ĐHQGHN	2020	2021
2	7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	236/QĐ-ĐHVN	07/04/2021	ĐHQGHN	2021	2021
3	7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	234/QĐ-ĐHVN	29/3/2022	ĐHQGHN	2022	2022
4	7580201	Kỹ thuật xây dựng	235/QĐ-ĐHVN	29/3/2022	ĐHQGHN	2022	2022

b) Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Cử nhân	7310613	Nhật Bản học	15	40	A01 D28		D01 D06		D14 D63		D78 D81	
2	Cử nhân	7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	25	55	A00		A01 D28		D07 D23		D08 D33	
3	Kỹ sư	7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	15	35	A00		B00		D07 D23		D08 D33	
4	Kỹ sư	7580201	Kỹ	23	52	A00		A01		D07			

			thuật xây dựng					D28		D23			
--	--	--	----------------------	--	--	--	--	-----	--	-----	--	--	--

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN và Trường ĐHVN quy định năm 2022 và kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt tối thiểu 6.0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7.0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

b. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức năm 2022: đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên..

c. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh tham gia đăng ký xét hồ sơ năng lực (xét hồ sơ và phỏng vấn):

- Thí sinh phải hoàn thiện bộ hồ sơ đăng ký phỏng vấn và nộp đúng thời hạn theo yêu cầu của Hội đồng tuyển sinh Trường;

- Quy trình xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn thí sinh thực hiện theo Quy định về công tác xét tuyển và phỏng vấn thí sinh của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Việt Nhật (*Phụ lục kèm theo đề án này*); Ban Giám khảo bao gồm các giảng viên, chuyên gia uy tín của Việt Nam và Nhật Bản sẽ tham gia xét duyệt, phỏng vấn thí sinh và xác định các trường hợp đạt hay không đạt yêu cầu chuyên môn;

- Các thí sinh đạt yêu cầu chuyên môn sẽ được xem xét trúng tuyển có điều kiện khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

+ Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Có tổng điểm của 03 môn thi/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2022 trong tổ hợp xét tuyển của ngành tương ứng hoặc tổng điểm 03 môn Toán và Ngữ văn và Ngoại ngữ đạt 19.5 điểm trở lên. Trong đó, kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt tối thiểu 6.0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7.0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành;

d. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh thuộc diện tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Hướng dẫn xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đại học năm 2022 của ĐHQGHN.

e. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế: JLPT từ N3 trở lên, IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (xem chi tiết Phụ lục 4) và có điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển mỗi môn đạt tối thiểu 7 điểm trở lên trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (trong đó đối với chương trình đào tạo Nhật Bản học bắt buộc có môn Toán hoặc Văn; đối với các chương trình đào tạo Khoa học và Kỹ thuật máy tính, Nông nghiệp thông minh và bền vững, Kỹ thuật xây dựng bắt buộc có môn Toán).

f. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế A-Level: thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level có tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành học mà thí sinh đăng ký xét tuyển đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

g. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT là 1100/1600 (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*). Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (*thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT*).

h. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing): thí sinh phải đạt điểm từ 22/36.

6. Các thông tin cần thiết

- Mã số trường: VJU

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1.	Nhật Bản học	7310613	A01 (Toán, Lý, Anh); D28 (Toán, Lý, Nhật); D01 (Văn, Toán, Anh); D06 (Văn, Toán, Nhật); D14 (Văn, Sử, Anh); D63 (Văn, Sử, Nhật); D78 (Văn, KHXH, Anh); D81 (Văn, KHXH, Nhật)
2.	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh); D28 (Toán, Lý, Nhật) D07 (Toán, Hóa, Anh); D08 (Toán, Sinh, Anh)
3.	Nông nghiệp thông minh và bền vững	7620122	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); D07 (Toán, Hóa, Anh); D08 (Toán, Sinh, Anh)

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
4.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh); D28 (Toán, Lý, Nhật); D07 (Toán, Hóa, Anh)

7. Tổ chức tuyển sinh

a. Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2022, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Theo kế hoạch và văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN và của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b. Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức: Theo kế hoạch và văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN;

c. Công tác tuyển sinh theo phương thức xét hồ sơ năng lực (xét hồ sơ và phỏng vấn) của Trường được thực hiện theo trình tự như sau:

+ Thí sinh hoàn thiện hồ sơ dự thi theo yêu cầu;

+ Thí sinh có thể lựa chọn đăng ký phỏng vấn trực tiếp (Thí sinh đến tại cơ sở đào tạo của Trường để tham gia phỏng vấn trực tiếp với Ban Giám khảo) hoặc phỏng vấn online (Thí sinh do điều kiện địa lý không thể đến phỏng vấn trực tiếp tại Trường có thể đề xuất Hội đồng tuyển sinh cho phép phỏng vấn online thông qua kết nối Internet). Cụ thể các đợt xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn như sau:

STT	Nội dung	Lịch phỏng vấn		
		Thời gian	Số lượng ứng viên tối đa	Ngành đào tạo
Đợt 1				
1	Hạn nộp hồ sơ	Ngày 25/04/2022		
2	Phỏng vấn	07-08/05/2022	100	BJS, BCSE, ESAS, ECE
		14-15/05/2022	100	BCSE, ESAS, ECE
Đợt 2				
1	Hạn nộp hồ sơ	Ngày 06/06/2022		
2	Phỏng vấn	11-12/06/2022	100	BCSE, ESAS, ECE
		18-19/06/2022	100	BJS, BCSE, ESAS, ECE
Đợt bổ sung (nếu có)				
1	Hạn nộp hồ sơ	Ngày 05/08/2022		
2	Phỏng vấn	13-14/08/2022	100	BJS, BCSE, ESAS, ECE

STT	Nội dung	Lịch phỏng vấn		
		Thời gian	Số lượng ứng viên tối đa	Ngành đào tạo
		20-21/08/2022	100	BCSE, ESAS, ECE

**Lưu ý: Trường Đại học Việt Nhật có thể ngừng nhận hồ sơ và đóng các đợt tuyển sinh theo phương thức phỏng vấn trước thời hạn dự kiến trong trường hợp tuyển đã tuyển đủ chỉ tiêu trong các đợt phỏng vấn trước đó.*

Ký hiệu viết tắt các ngành đào tạo: Nhật Bản học (BJS), Khoa học và kỹ thuật máy tính (BCSE), Nông nghiệp thông minh và bền vững (ESAS), Kỹ thuật xây dựng (ECE).

d. Xét tuyển các phương thức khác

- Xét tuyển các thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế: JLPT từ N3 trở lên, IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (*Phụ lục 4*) và có điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển mỗi môn đạt tối thiểu 7 điểm trở lên trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (trong đó đối với chương trình đào tạo Nhật Bản học bắt buộc có môn Toán hoặc Văn; đối với các chương trình đào tạo Khoa học và Kỹ thuật máy tính, Nông nghiệp thông minh và bền vững, Kỹ thuật xây dựng bắt buộc có môn Toán).

- Xét tuyển các thí sinh có chứng chỉ quốc của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level) có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);

- Xét tuyển thí sinh có kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (*thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT*);

- Xét tuyển thí sinh có kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36;

Lưu ý:

- Các chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ thời điểm dự thi tới thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển;

- Thời hạn nhận hồ sơ: Từ 31/03/2022 đến trước 24/07/2022.

- Công bố kết quả: Trước ngày 01/08/2022.

8. Chính sách ưu tiên tuyển sinh

8.1. Chính sách chung

Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực và các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN năm 2022. Trường Đại học Việt Nhật không áp dụng chính sách ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực đối với các thí sinh dự thi theo phương thức đánh giá hồ sơ năng lực (bao gồm xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn).

8.2. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

8.2.1. Học sinh THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT **được xét tuyển thẳng** vào bậc đại học của Trường Đại học Việt Nhật theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

8.2.2. Học sinh THPT trên toàn quốc:

Được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại Trường Đại học Việt Nhật nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- b) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;
- c) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.

Thí sinh đạt tiêu chí quy định tại Mục 8.2.2 của Công văn này trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi đăng ký xét tuyển vào bậc đại học tại Trường Đại học Việt Nhật

8.2.3. Ngoài mục 8.2.1, 8.2.2, học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia **được xét tuyển thẳng** vào bậc đại học tại Trường Đại học Việt Nhật theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
- b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

8.2.4. Ngoài mục 8.2.1, 8.2.2, học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN **được ưu tiên xét tuyển** vào bậc đại học tại Trường Đại học Việt Nhật phải tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
- b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;
- c) Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT năm 2022 do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150);

Các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành trong năm tuyển sinh: Có tổng điểm của 03 môn thi/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2022 trong tổ hợp xét tuyển của ngành tương ứng hoặc tổng điểm 03 môn Toán và Ngữ văn và Ngoại ngữ đạt 19.5 điểm trở lên. Trong đó, kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt tối thiểu 6.0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7.0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

8.3. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành trong năm tuyển sinh

Ghi chú:

- Đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được xét từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu phân bổ. Trường hợp thí sinh xét tuyển theo các phương thức khác nhập học ít hơn chỉ tiêu được duyệt, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang chỉ tiêu xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia hoặc chỉ tiêu xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực học sinh THPT của ĐHQGHN. Thứ tự ưu tiên xét theo cấp độ giải thưởng (quốc tế, khu vực, quốc gia, cấp tỉnh), kết quả học tập THPT và các điều kiện khác (nếu có).

- Thời hạn nhận hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: trước ngày 24/7/2022;

- Danh sách các trường THPT chuyên được phân bổ chỉ tiêu xét tuyển thẳng vào Trường ĐHVN trong năm 2022 như sau:

STT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học			
1.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên ĐH Sư phạm Hà Nội
2.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN
3.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, ĐHQGHN
4.	02	Tp. Hồ Chí Minh	Trường Phổ thông năng khiếu, ĐHQGHCM
5.	02	Tp. Hồ Chí Minh	Trường TH thực hành, ĐH Sư phạm TP.HCM
6.	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên ĐH Vinh
7.	33	Thừa Thiên Huế	Trường THPT chuyên ĐH Khoa học, ĐH Huế
8.	49	Long An	Trường THPT Năng Khiếu, ĐH Tân Tạo
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố			
9.	01	Hà Nội	THPT Chu Văn An
10.	01	Hà Nội	THPT Chuyên Hà Nội - Amsterdam
11.	01	Hà Nội	THPT Chuyên Nguyễn Huệ
12.	01	Hà Nội	THPT Sơn Tây
13.	02	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa
14.	02	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Lê Hồng Phong
15.	03	Hải Phòng	THPT Chuyên Trần Phú
16.	04	Đà Nẵng	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
17.	05	Hà Giang	THPT Chuyên Hà Giang
18.	06	Cao Bằng	THPT Chuyên Cao Bằng
19.	07	Lai Châu	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
20.	08	Lào Cai	THPT Chuyên tỉnh Lào Cai
21.	09	Tuyên Quang	THPT Chuyên Tuyên Quang
22.	10	Lạng Sơn	THPT Chuyên Chu Văn An
23.	11	Bắc Kạn	THPT Chuyên Bắc Kạn
24.	12	Thái Nguyên	THPT Chuyên Thái Nguyên
25.	13	Yên Bái	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành
26.	14	Sơn La	THPT Chuyên Sơn La
27.	15	Phú Thọ	THPT Chuyên Hùng Vương
28.	16	Vĩnh Phúc	THPT Chuyên Vĩnh Phúc
29.	17	Quảng Ninh	THPT Chuyên Hạ Long
30.	18	Bắc Giang	THPT Chuyên Bắc Giang
31.	19	Bắc Ninh	THPT Chuyên Bắc Ninh
32.	21	Hải Dương	THPT Chuyên Nguyễn Trãi
33.	22	Hưng Yên	THPT Chuyên Hưng Yên
34.	23	Hoà Bình	THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ
35.	24	Hà Nam	THPT Chuyên Biên Hòa
36.	25	Nam Định	THPT Chuyên Lê Hồng Phong
37.	26	Thái Bình	THPT Chuyên Thái Bình

STT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
38.	27	Ninh Bình	THPT Chuyên Lương Văn Tụy
39.	28	Thanh Hoá	THPT Chuyên Lam Sơn
40.	29	Nghệ An	THPT Chuyên Phan Bội Châu
41.	30	Hà Tĩnh	THPT Chuyên Hà Tĩnh
42.	31	Quảng Bình	THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp
43.	31	Quảng Bình	THPT Chuyên Quảng Bình
44.	32	Quảng Trị	THPT chuyên Lê Quý Đôn
45.	33	Thừa Thiên Huế	THPT Chuyên Quốc Học
46.	34	Quảng Nam	THPT Chuyên Nguyễn Bình Khiêm
47.	34	Quảng Nam	THPT Chuyên Lê Thánh Tông
48.	35	Quảng Ngãi	Trường THPT chuyên Lê Khiết
49.	36	Kon Tum	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
50.	37	Bình Định	THPT chuyên Lê Quý Đôn
51.	38	Gia Lai	Trường THPT Chuyên Hùng Vương
52.	39	Phú Yên	THPT Chuyên Lương Văn Chánh
53.	40	Đắk Lắk	THPT Chuyên Nguyễn Du
54.	41	Khánh Hoà	THPT chuyên Lê Quý Đôn
55.	42	Lâm Đồng	THPT Chuyên Thăng Long - Đà Lạt
56.	42	Lâm Đồng	THPT Chuyên Bảo Lộc
57.	43	Bình Phước	THPT Chuyên Quang Trung
58.	43	Bình Phước	THPT chuyên Bình Long
59.	44	Bình Dương	THPT chuyên Hùng Vương
60.	45	Ninh Thuận	THPT chuyên Lê Quý Đôn
61.	46	Tây Ninh	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
62.	47	Bình Thuận	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo
63.	48	Đồng Nai	THPT Chuyên Lương Thế Vinh
64.	49	Long An	THPT chuyên Long An
65.	50	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
66.	50	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
67.	51	An Giang	THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu
68.	51	An Giang	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa
69.	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
70.	53	Tiền Giang	THPT Chuyên Tiền Giang
71.	54	Kiên Giang	THPT chuyên Huỳnh Mãn Đạt
72.	55	Cần Thơ	THPT Chuyên Lý Tự Trọng
73.	56	Bến Tre	THPT Chuyên Bến Tre
74.	57	Vĩnh Long	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
75.	58	Trà Vinh	THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành
76.	58	Trà Vinh	THPT Chuyên Trà Vinh

STT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
77.	59	Sóc Trăng	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78.	60	Bạc Liêu	THPT Chuyên Bạc Liêu
79.	61	Cà Mau	THPT Chuyên Phan Ngọc Hiển
80.	62	Điện Biên	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
81.	63	Đắk Nông	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh
82.	64	Hậu Giang	THPT chuyên Vị Thanh

9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức đánh giá hồ sơ năng lực (xét duyệt và hồ sơ và phỏng vấn) của Trường ĐHVN tổ chức: 580.000 VNĐ/1 thí sinh;

- Lệ phí tuyển sinh theo các phương thức khác: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

10. Học phí

Học phí: 58.000.000 đồng/sinh viên/1 năm học (Đóng theo từng học kỳ, mỗi học kỳ 29.000.000 đồng). Trường cam kết không tăng học phí trong suốt khóa học.

11. Các nội dung khác

Văn bằng do Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN cấp.

TT	Danh hiệu tốt nghiệp	Thời gian đào tạo	Tên văn bằng sau tốt nghiệp	
			Tiếng Việt	Tiếng Anh
1.	Cử nhân	4 năm (8 học kỳ)	Cử nhân Nhật Bản học (Chương trình chất lượng cao)	The Degree of Bachelor in Japanese Studies (Honors Program)
2.	Cử nhân	4 năm (8 học kỳ)	Cử nhân Khoa học và Kỹ thuật máy tính (Chương trình chất lượng cao)	The Degree of Bachelor in Computer Science and Engineering (Honors Program)
3.	Kỹ sư	4,5 năm (9 học kỳ)	Kỹ sư Nông nghiệp Thông minh và bền vững (Chương trình chất lượng cao)	The Degree of Engineer in Smart Agriculture and Sustainability (Honors Program)
4.	Kỹ sư	4,5 năm (9 học kỳ)	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng (Chương trình chất lượng cao)	The Degree of Engineer in Civil Engineering (Honors Program)

12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Trong trường hợp còn thiếu chỉ tiêu, Trường ĐHVN sẽ xét tuyển hoặc gọi phỏng vấn bổ sung trước ngày 04 tháng 09 năm 2022. Thông tin chi tiết sẽ được công bố trên website tuyển sinh của Trường và ĐHQGHN.

13. Tình hình việc làm

Với các chương trình đào tạo thạc sĩ được triển khai đào tạo từ năm 2016, nhiều học viên tốt nghiệp được các đại học hàng đầu Nhật Bản và thế giới cấp học bổng học tiếp bậc tiến sĩ và doanh nghiệp Nhật Bản trao cơ hội việc làm trước cả khi tốt nghiệp. Trường ĐHVN kỳ vọng với chương trình đào tạo chất lượng cao tổ chức đào tạo tại trường 100% sinh viên sẽ có việc làm trước và sau khi tốt nghiệp.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Nhật Bản học sẽ có cơ hội việc làm trong các lĩnh vực như:

- Làm việc trong các doanh nghiệp, công ty trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp, công ty Nhật Bản ở Việt Nam và ở Nhật Bản như biên phiên dịch, chuyên viên câu nói, chuyên viên bộ phận pháp chế, chuyên viên bộ phận bán hàng, kinh doanh...

- Trở thành giảng viên ngành Nhật Bản học và Giảng dạy tiếng Nhật trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;

- Làm phóng viên, biên tập viên bình luận thời sự, chính trị tại các báo, đài trung ương và địa phương như các đài phát thanh truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn hoặc các Sở Văn hóa, Sở Khoa học - công nghệ...

- Công tác tư vấn, tham mưu liên quan đến Nhật Bản trong các cơ quan hoạch định và thực thi đường lối, chính sách ở Trung ương hay địa phương;

- Làm công tác ngoại giao tại Bộ Ngoại giao, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như Japan Foundation, Jasso...

- Tiếp tục học lên Thạc sĩ, Tiến sĩ tại các trường đại học của Việt Nam, Nhật Bản và các nước khác trên thế giới.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính có thể làm chuyên gia phân tích dữ liệu, thử nghiệm phần mềm, phát triển web, phân tích hệ thống, phân tích tài chính, quản lý dự án về công nghệ thông tin, chuyên gia về mạng, chuyên gia về phần mềm... ở nhiều công ty, tổ chức trong lĩnh vực liên quan tới Khoa học và Kỹ thuật máy tính ở Việt Nam và các quốc gia khác. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp có khả năng tiếp tục học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc các chuyên ngành liên quan đến khoa học và kỹ thuật máy tính tại các trường đại học trong nước của Nhật Bản, của khu vực và trên thế giới.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Nông nghiệp thông minh và bền vững, có thể đảm nhận những vị trí việc làm như sau:

- Vị trí việc làm trong các cơ quan nhà nước cấp xã, huyện, tỉnh, trung ương: Cán bộ canh nông, chuyên gia, lập dự án đầu tư, quy hoạch, quản lý, giám sát và thanh tra nhà nước chuyên ngành tại các Phòng nông nghiệp huyện, tỉnh, các sở nông nghiệp và nông thôn, các cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Thương mại...

- Vị trí việc làm tại các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông sản và chuỗi cung ứng cho nông nghiệp: Cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý về giống, cây trồng, phát triển sản xuất, chế biến sau thu hoạch, chuỗi cung ứng, lập dự án, quản lý dự án, thẩm tra, thẩm định các dự án về nông nghiệp, xây dựng, thiết kế, thi công và điều khiển các hệ canh tác nhân tạo, kỹ thuật cao;

- Khởi nghiệp và các vị trí việc làm độc lập: Thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc xây dựng các mô hình trang trại độc lập. Chuyên gia tư vấn cho các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác;

- Tiếp tục học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như nước ngoài về lĩnh vực sinh học nông nghiệp, kỹ thuật nông nghiệp, kinh tế nông nghiệp, quản lý kinh tế, biến đổi khí hậu, thổ nhưỡng, cây trồng và các lĩnh vực liên ngành khác.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng có thể đảm nhận những vị trí việc làm như sau:

- Kỹ sư xây dựng, cán bộ kỹ thuật, cán bộ thi công, giám sát các công trình và quản lý dự án trong các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực kỹ thuật xây dựng;

- Cán bộ thẩm định, thanh tra, quản lý trong các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng và kỹ thuật hạ tầng tại các tỉnh thành cũng như tại các tổ chức quốc tế;

- Chuyên gia tư vấn, giám sát, thanh tra, kiểm tra các dự án kỹ thuật hạ tầng; lập dự án đầu tư, quy hoạch, thiết kế, thi công và quản lý khai thác các công trình xây dựng.

- Cán bộ kỹ thuật, cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực xây dựng và kỹ thuật hạ tầng trong môi trường trong nước và quốc tế;

- Tiếp tục học lên thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như nước ngoài về các lĩnh vực kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật hạ tầng hoặc liên ngành.

14. Tài chính (năm 2021)

Tổng nguồn thu/năm của trường: 16.059.000.000 đồng.


Cán bộ kê khai



Nguyễn Hoàng Long
Điện thoại: 034.808.4045
Email: nh.long@vju.ac.vn

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Oanh

Phụ lục 1: Tiêu chí đánh giá, quy trình xét tuyển và phỏng vấn

1. Thông tin chung

1. Văn bản này là quy định riêng về công tác xét tuyển thí sinh dự thi vào Trường đại học Việt Nhật dựa trên kết quả đánh giá hồ sơ và phỏng vấn thí sinh của Hội đồng tuyển sinh của Trường ĐHVN.

2. Việc đánh giá thí sinh được thực hiện bởi các thành viên của Ban Giám khảo do Trường ĐHVN thành lập.

3. Thành viên của Ban Giám khảo là các giáo viên có uy tín trong giảng dạy bậc THPT, giảng viên và chuyên gia thuộc ĐHQGHN, các trường đại học đối tác Nhật Bản và các Trường Đại học khác của Việt Nam trong các lĩnh vực liên quan chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký dự tuyển.

4. Thông qua việc xem xét hồ sơ và phỏng vấn trực tiếp với thí sinh, các thành viên Ban Giám khảo đánh giá thí sinh dự tuyển theo các tiêu chí: Kết quả học tập, rèn luyện ở bậc trung học phổ thông; Năng lực ngoại ngữ; Năng lực tư duy; Động cơ học tập; Hiểu biết, nhận thức về những vấn đề tự nhiên, xã hội.

5. Toàn bộ quá trình phỏng vấn được Ghi âm/Ghi hình và được bảo mật theo Quy định về công tác tuyển sinh tại ĐHQGHN.

6. Thang điểm:

- Điểm đánh giá tối đa: 100 điểm (thang điểm chi tiết được quy định trong Mẫu phiếu đánh giá);

- Điểm tối thiểu để được xét tuyển: 50/100 điểm

7. Ngôn ngữ phỏng vấn: Tiếng Việt/Tiếng Anh/Tiếng Nhật (theo từng chương trình đào tạo).

II. Tiêu chí đánh giá

Việc đánh giá thí sinh dựa trên các tiêu chí sau:

1. Hồ sơ học bạ và các giấy chứng nhận thành tích học tập, hoạt động phong trào, hạnh kiểm của thí sinh tại bậc THPT: *tối đa 30 điểm*

Tiêu chí này nhằm đánh giá năng lực học tập và các thành tích học tập, hoạt động phong trào, hạnh kiểm của thí sinh trong quá trình học tập ở bậc THPT. Các tiêu chí này được quy định cụ thể trong phiếu đánh giá hồ sơ thí sinh, xét theo từng giai đoạn học tập của thí sinh.

Thang điểm đánh giá cho từng năm học:

STT	Tiêu chí	Xếp loại	Điểm tối đa
1	Học lực	Giỏi	5 điểm
		Khá	4 điểm
		Trung bình	2 điểm
		Yếu, Kém	0 điểm

STT	Tiêu chí	Xếp loại	Điểm tối đa
2	Hạnh kiểm	Tốt	3 điểm
		Khá	2 điểm
		Trung bình	1 điểm
		Yếu	0 điểm
3	Hoạt động phong trào và thành tích học tập khác (tham gia làm cán bộ lớp, đoàn, hội, các hoạt động tình nguyện, hoạt động thi đua do Trường, ngành phát động....)		2 điểm

2. Chứng chỉ ngoại ngữ: tối đa 5 điểm

Tiêu chí này nhằm đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Nhật) của thí sinh. Việc đánh giá và cho điểm dựa trên các chứng chỉ ngoại ngữ mà thí sinh đã đạt, các khóa đào tạo tiếng Anh/tiếng Nhật được cấp chứng chỉ và công nhận trong quy định về công tác tuyển sinh của ĐHQGHN hoặc được đánh giá trực tiếp bởi các thành viên của hội đồng phỏng vấn thông qua quá trình phỏng vấn bằng ngoại ngữ.

3. Phần phỏng vấn: tối đa 65 điểm

Tiêu chí này đánh giá nhận thức, trình độ, hiểu biết của thí sinh liên quan tới các vấn đề về tự nhiên, xã hội, kỹ năng, năng lực cá nhân, mục đích, động cơ lựa chọn chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký dự tuyển; khả năng giao tiếp, hiểu và diễn đạt vấn đề theo yêu cầu bằng ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Nhật tùy vào nguyện vọng của thí sinh). Cụ thể như sau:

- + Nhận thức, trình độ, hiểu biết của thí sinh về những vấn đề tự nhiên, xã hội;
- + Về kỹ năng, năng lực cá nhân đánh giá thí sinh thể hiện qua việc: Tham gia các nhóm xã hội, hiểu biết về công nghệ thông tin, internet, năng khiếu, xây dựng kế hoạch cuộc đời, khả năng tự đánh giá bản thân, khả năng đưa ra quyết định, nhận định trước các vấn đề của xã hội, cuộc sống...
- + Mục đích, động cơ lựa chọn chương trình đào tạo.
- + Khả năng giao tiếp, diễn đạt vấn đề được yêu cầu bằng ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Nhật tùy vào nguyện vọng của thí sinh).

III. Công tác tổ chức phỏng vấn

1. Bố trí cơ sở vật chất

Có 3 hệ thống phòng phục vụ công tác xét tuyển:

- Phòng chờ để thí sinh nhận thẻ dự thi, nghe phổ biến quy trình tổ chức phỏng vấn và chờ đến lượt phỏng vấn;
- Phòng chuẩn bị để thí sinh chọn chủ đề câu hỏi và chuẩn bị nội dung cho chủ đề phỏng vấn;

- Phòng phỏng vấn để các thành viên Ban Giám khảo phỏng vấn trực tiếp thí sinh.

2. Quy trình tổ chức

- Các thí sinh được tập trung theo danh sách vào phòng chờ, nhận thẻ dự thi và nghe cán bộ coi thi phổ biến quy trình tổ chức phỏng vấn. Thí sinh giữ trật tự và không sử dụng các phương tiện thu, phát, truyền tin trong suốt quá trình tham gia buổi phỏng vấn.

- Cán bộ coi thi làm nhiệm vụ tại phòng phỏng vấn có trách nhiệm gọi thí sinh từ phòng chờ sang phòng chuẩn bị và phòng phỏng vấn.

- Thí sinh được gọi từ phòng chờ sang phòng chuẩn bị, mang theo thẻ dự thi đồ dùng cá nhân ra khỏi phòng chờ. Thí sinh được cán bộ coi thi phát phiếu chọn chủ đề và giấy nháp để chuẩn bị nội dung cho chủ đề phỏng vấn trong 20 phút. Thí sinh được quyền đổi chủ đề trong khoảng thời gian 15 phút đầu tiên. Hết 15 phút thí sinh nộp lại phiếu chọn chủ đề cho cán bộ coi thi và không được đổi chủ đề phỏng vấn nữa.

- Khi có hiệu lệnh của cán bộ coi thi, thí sinh gửi lại đồ dùng cá nhân di chuyển sang phòng phỏng vấn, mang theo thẻ dự thi, giấy tờ tùy thân và nội dung đã chuẩn bị trên giấy nháp được cán bộ coi thi phát tại phòng chuẩn bị. Bắt đầu thực hiện phần phỏng vấn khi thí sinh trước đã kết thúc và được giám khảo gọi.

- Giám khảo kiểm tra thẻ dự thi của thí sinh, tiến hành hỏi/đáp với thí sinh, chấm điểm vào phiếu đánh giá. Mỗi Giám khảo có một phiếu đánh giá riêng cho từng thí sinh.

- Sau khi kết thúc buổi phỏng vấn, các Giám khảo thống nhất điểm cho mỗi thí sinh và ghi điểm vào bảng điểm tổng hợp.

- Thư kí Tiểu ban chuẩn bị bảng điểm tổng hợp (theo mẫu kèm theo) trình Trưởng tiểu ban kí, niêm phong và nộp lại cho Ban thư kí Hội đồng tuyển sinh.

- Căn cứ kết quả tổng hợp, đề xuất của Ban thư kí, Hội đồng tuyển sinh họp để xem xét, quyết định ngưỡng điểm trúng tuyển có điều kiện đồng thời báo cáo kết quả tới ĐHQGHN.

3. Kỷ luật tuyển sinh

- Thí sinh, cán bộ, giám khảo có trách nhiệm thực hiện các quy định của Hội đồng tuyển sinh và sẽ bị xử lý kỷ luật nếu vi phạm quy định về công tác tuyển sinh hiện hành của ĐHQGHN./.

Phụ lục 2: Phiếu đánh giá

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
Chương trình đào tạo đại học ngành

Họ và tên thí sinh: Ngày sinh:

Nơi sinh: Mã số hồ sơ:

STT	Nội dung đánh giá	Điểm cao nhất	Điểm đánh giá
1	Hồ sơ học tập của thí sinh	30	
	Lớp 10	10	
	– Học lực	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
	Lớp 11	10	
	– Học lực	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
	Lớp 12	10	
	– Học lực (xét học kỳ 1 lớp 12)	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
2	Chứng chỉ ngoại ngữ	5	
	– Tiếng Anh / Tiếng Nhật	5	
3	Trả lời phỏng vấn	65	
	– Hiểu biết, nhận thức về các vấn đề tự nhiên, xã hội	25	
	– Kỹ năng tư duy, năng lực cá nhân	10	
	– Mục đích/Động cơ học tập	15	
	– Năng lực hiểu và diễn đạt vấn đề theo yêu cầu bằng ngoại ngữ	15	
	Tổng điểm:	100	

Hà Nội, ngày tháng năm 2022
Người đánh giá

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
Chương trình đào tạo đại học ngành

Họ và tên thí sinh: Ngày sinh:

Nơi sinh: Mã số hồ sơ:

STT	Nội dung đánh giá	Điểm cao nhất	Điểm đánh giá
1	Hồ sơ học tập của thí sinh	30	
	Lớp 10	10	
	– Học lực	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
	Lớp 11	10	
	– Học lực	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
	Lớp 12	10	
	– Học lực (xét học kỳ 1 lớp 12)	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
2	Chứng chỉ ngoại ngữ	5	
	– Tiếng Anh / Tiếng Nhật	5	
3	Trả lời phỏng vấn	65	
	– Hiểu biết, nhận thức về các vấn đề tự nhiên, xã hội	20	
	– Mục đích/Động cơ học tập	15	
	– Năng lực hiểu và diễn đạt vấn đề theo yêu cầu bằng ngoại ngữ	30	
	Tổng điểm:	100	

Hà Nội, ngày tháng năm 2022
 Người đánh giá

Phụ lục 3: Bảng tổng hợp kết quả đánh giá hồ sơ và phỏng vấn

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHỎNG VẤN ĐỢT.....NGÀY.....

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số báo danh	Phòng thi	Ngoại ngữ	Kết quả	Ghi chú*
1.								
2.								
3.								
4.								
5.								
6.								
7.								
8.								
9.								
10.								

(*): Dự kiến trúng tuyển/Không trúng tuyển

(Tổng số thí sinh dự thi theo danh sách: Số thí sinh có mặt: Số thí sinh vắng mặt:)

Thư ký

Hà Nội, ngày tháng năm 2022
Trưởng Ban Giám khảo

Phụ lục 4: Các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh đại học

Môn Ngoại ngữ/ Ngành học	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ	Ngành đào tạo áp dụng
Tiếng Anh	IELTS 5,5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)	Nhật Bản học Khoa học và Kỹ thuật máy tính Nông nghiệp Thông minh và Bền vững Kỹ thuật xây dựng
	TOEFL iBT 65-78 điểm	Educational Testing Service (ETS)	
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)	

Hướng dẫn quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Chứng chỉ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1.	4,0	45-49	7,00
2.	4,5	50-55	7,50
3.	5,0	55-64	8,00
4.	5,5	65-78	8,50
5.	6,0	79-87	9,00
6.	6,5	88-95	9,25
7.	7,0	96-101	9,50
8.	7,5	102-109	9,75
9.	8,0-9,0	110-120	10,00

Hướng dẫn quy đổi chứng chỉ tiếng Nhật quốc tế

STT	Chứng chỉ tiếng Nhật	Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10
1.	JLPT N3	9,00
2.	JLPT N2	9,50
3.	JLPT N1	10,00

Phụ lục 5: Danh sách môn đoạt giải học sinh giỏi phù hợp với các CTĐT

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1.	Ngữ văn	Nhật Bản học	7310613
2.	Lịch sử		
3.	Địa lý		
4.	Tiếng Anh		
5.	Tiếng Nhật (cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc TU)		
6.	Toán học	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204
7.	Vật lý		
8.	Hóa học		
9.	Tiếng Anh		
10.	Tiếng Nhật (cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc TU)	Nông nghiệp thông minh và bền vững	7620122
11.	Toán học		
12.	Vật lý		
13.	Hóa học		
14.	Tiếng Anh		
15.	Sinh học		
16.	Tiếng Nhật (cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc TU)	Kỹ thuật xây dựng	7580201
17.	Toán học		
18.	Vật lý		
19.	Hóa học		
20.	Tiếng Anh		
21.	Tiếng Nhật (cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc TU)		